



BIBICA CORPORATION

TP HCM, ngày 21 tháng 04 năm 2023

TỜ TRÌNH

V/v: Ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020;
- Căn cứ Điều lệ hiện hành, Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Công ty Cổ phần Bibica.

Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị cần cập nhật các quy định mới, phù hợp với các quy định tại Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2021), Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 (có hiệu lực từ 01/01/2021) và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Căn cứ quy định tại Điều 278 Nghị định 155/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán quy định Hội đồng quản trị có trách nhiệm: “*Xây dựng Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố trên trang thông tin điện tử của công ty*”. Trên cơ sở các quy định của pháp luật hiện hành Hội đồng quản trị đã xây dựng bản Dự thảo Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị. Nội dung toàn văn dự thảo quy chế này được công bố tại website theo địa chỉ: <https://www.bibica.com.vn/> và kèm theo Tờ trình này.

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 thông qua Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị công ty và sẽ có hiệu lực áp dụng từ ngày được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Đề nghị Đại hội xem xét và biểu quyết thông qua bằng phiếu biểu quyết

T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

TRƯƠNG PHÚ CHIẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA (BAN HÀNH NĂM 2023)

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG	4
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng	4
Điều 2. Giải thích từ ngữ.....	4
Điều 3. Nguyên tắc hoạt động của HĐQT	4
CHƯƠNG II: THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	4
Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của thành viên HĐQT	4
Điều 5. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên HĐQT	5
Điều 6. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên HĐQT.....	5
Điều 7. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên HĐQT.....	5
Điều 8. Chủ tịch HĐQT	6
Điều 9. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên HĐQT	6
Điều 10. Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT	7
Điều 11. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT.....	7
CHƯƠNG III: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	8
Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT	8
Điều 13. Nhiệm vụ và quyền hạn của HĐQT trong việc phê duyệt, ký kết hợp đồng giao dịch ...	8
Điều 14. Trách nhiệm HĐQT trong việc triệu tập họp ĐHCĐ bất thường.....	9
Điều 15. Các tiểu ban giúp việc của HĐQT.....	9
CHƯƠNG IV: CUỘC HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	10
Điều 16. Cuộc họp HĐQT	10
Điều 17. Biên bản họp HĐQT và lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản.....	10
CHƯƠNG V: BÁO CÁO, CÔNG KHAI CÁC LỢI ÍCH	10
Điều 18. Trình báo cáo hằng năm	10
Điều 19. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên HĐQT	11
Điều 20. Công khai các lợi ích liên quan	11
CHƯƠNG VI: MỐI QUAN HỆ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	11
Điều 21. Mối quan hệ giữa các thành viên HĐQT.....	11
Điều 22. Mối quan hệ với Tổng giám đốc và bộ máy điều hành	11
Điều 23. Mối quan hệ giữa HĐQT và cổ đông	12
Điều 24. Mối quan hệ giữa HĐQT và Tiểu ban Kiểm toán nội bộ.....	12
CHƯƠNG VII: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....	12
Điều 25. Hiệu lực thi hành	12

CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- 1.1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Bibica (sau đây gọi tắt là “Công ty”) quy định cơ cấu tổ chức nhân sự, nguyên tắc hoạt động, quyền hạn, nghĩa vụ của Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị nhằm hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều lệ Công ty và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
- 1.2. Đối tượng áp dụng: Quy chế này áp dụng đối với Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị và các cá nhân có liên quan đến hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

- 2.1. “Ban Tổng giám đốc” nghĩa là Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần Bibica, bao gồm Tổng giám đốc và các Phó Tổng giám đốc.
- 2.2. “Đa số” là trên 50%.
- 2.3. “Đại hội đồng cổ đông” hoặc “ĐHĐCD” là Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Bibica.
- 2.4. “Điều lệ” là Điều lệ Công ty cổ phần Bibica.
- 2.5. “Đơn vị” là các công ty con, công ty liên kết và đơn vị trực thuộc của Công ty.
- 2.6. “Hội đồng quản trị” hoặc “HĐQT” là Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Bibica.
- 2.7. “Ngày” là ngày tính theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ theo quy định của cơ quan có thẩm quyền (như thứ bảy, chủ nhật, ngày Lễ, ngày Tết).
- 2.8. “Ngày làm việc” là “Ngày” không bao gồm những ngày nghỉ.
- 2.9. “Người có liên quan” là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại Khoản 23 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp và Khoản 46 Điều 4 của Luật Chứng khoán.
- 2.10. “Người quản lý Công ty” bao gồm Chủ tịch HĐQT, các thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ.
- 2.11. Trừ khi được định nghĩa khác, các thuật ngữ áp dụng trong Quy chế này được định nghĩa theo quy định của pháp luật liên quan và Điều lệ.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động của HĐQT

- 3.1. HĐQT làm việc theo nguyên tắc tập thể. Các thành viên HĐQT chịu trách nhiệm cá nhân về việc thực hiện nhiệm vụ được phân công, đồng thời tất cả cùng chịu trách nhiệm trước ĐHĐCD và trước pháp luật về các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT đối với hoạt động và sự phát triển của Công ty.
- 3.2. HĐQT và các thành viên HĐQT thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình được quy định theo pháp luật, Điều lệ và văn bản quản trị, quản lý nội bộ của Công ty; giải quyết công việc đúng phạm vi thẩm quyền và trách nhiệm được phân công; đảm bảo tuân thủ trình tự, thủ tục, quy định của pháp luật, Nhà nước, Điều lệ và văn bản quản trị, quản lý nội bộ của Công ty.
- 3.3. HĐQT giao trách nhiệm cho Tổng giám đốc tổ chức điều hành thực hiện các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT.

CHƯƠNG II THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của thành viên HĐQT

- 4.1. Thành viên HĐQT có đầy đủ các quyền theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng

khoản, pháp luật liên quan và Điều lệ Công ty, quy chế nội bộ phù hợp quy định pháp luật, trong đó có quyền được cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty.

- 4.2. Thành viên HĐQT có nghĩa vụ theo quy định tại Điều lệ và các nghĩa vụ sau:
 - a. Thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích cao nhất của cổ đông và của Công ty;
 - b. Tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT và có ý kiến về các vấn đề được đưa ra thảo luận;
 - c. Báo cáo kịp thời, đầy đủ với HĐQT các khoản thù lao nhận được từ các công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác mà họ là người đại diện của công ty, tổ chức đó;
 - d. Báo cáo HĐQT tại cuộc họp gần nhất các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ trở lên với thành viên HĐQT và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó thành viên HĐQT là thành viên/cổ đông sáng lập, góp/mua vốn/cổ phần hoặc là Người quản lý Công ty trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch;
 - e. Thực hiện công bố thông tin khi giao dịch cổ phiếu của Công ty theo quy định của pháp luật;
- 4.3. Thành viên HĐQT độc lập của Công ty phải lập báo cáo đánh giá về hoạt động của HĐQT.

Điều 5. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên HĐQT

- 5.1. Thành viên HĐQT có quyền yêu cầu Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Người quản lý khác trong Công ty cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của đơn vị trong Công ty.
- 5.2. Người quản lý Công ty được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên HĐQT. Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin do Điều lệ Công ty hoặc Quy định nội bộ của Công ty quy định.

Điều 6. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên HĐQT

- 6.1. Số lượng thành viên HĐQT tối thiểu là năm (05) thành viên và tối đa là bảy (07) thành viên.
- 6.2. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ HĐQT. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập HĐQT không quá hai (02) nhiệm kỳ liên tục. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT và thành viên độc lập HĐQT được tính từ ngày việc bầu có hiệu lực.
- 6.3. Trường hợp tất cả thành viên HĐQT cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên HĐQT cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

Điều 7. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên HĐQT

- 7.1. Thành viên HĐQT phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
 - a. Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp;
 - b. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của Công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty;
 - c. Không được đồng thời là thành viên HĐQT của trên 05 công ty khác;
 - d. Tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định của Điều lệ.
- 7.2. Thành viên HĐQT độc lập phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
 - a. Không phải là người đang làm việc cho Công ty, hoặc công ty con của Công ty; không phải là người đã từng làm việc cho Công ty hoặc công ty con của Công ty ít nhất trong 03 năm liền

trước đó;

- b. Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ Công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên HĐQT được hưởng theo quy định;
 - c. Không phải là người có vợ hoặc chồng, bố đẻ, bố nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của Công ty; là người quản lý của Công ty hoặc công ty con của Công ty;
 - d. Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty;
 - e. Không phải là người đã từng làm thành viên HĐQT của Công ty ít nhất trong 05 năm liền kề trước đó, trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tục 02 nhiệm kỳ.
- 7.3. Thành viên độc lập HĐQT phải thông báo với HĐQT về việc không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên độc lập HĐQT kể từ ngày không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện. HĐQT phải thông báo trường hợp thành viên độc lập HĐQT không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện tại cuộc họp ĐHĐCĐ gần nhất hoặc triệu tập ĐHĐCĐ để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập HĐQT trong thời hạn sáu (06) tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập HĐQT có liên quan.

Điều 8. Chủ tịch HĐQT

- 8.1. Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên HĐQT.
- 8.2. Chủ tịch HĐQT không được kiêm Tổng giám đốc.
- 8.3. Chủ tịch HĐQT có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều lệ Công ty.
- 8.4. Trường hợp Chủ tịch HĐQT có đơn từ chức hoặc bị bãi miễn, HĐQT phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị bãi miễn, theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của HĐQT. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc tạm thời không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình vì lý do nào đó thì Chủ tịch HĐQT phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch HĐQT chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của HĐQT.

Điều 9. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên HĐQT

- 9.1. ĐHĐCĐ miễn nhiệm thành viên HĐQT trong trường hợp sau đây:
 - a. Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 155 Luật Doanh nghiệp;
 - b. Có đơn từ chức và được chấp thuận;
 - c. Trường hợp khác quy định tại Điều lệ Công ty.
- 9.2. ĐHĐCĐ bãi nhiệm thành viên HĐQT trong trường hợp sau đây:
 - a. Không tham gia các hoạt động của HĐQT trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - b. Trường hợp khác quy định tại Điều lệ Công ty.

- 9.3. Ngoài các trường hợp quy định tại Điều 9.1 và 9.2 trên, khi xét thấy cần thiết, ĐHĐCĐ quyết định thay thế, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT.
- 9.4. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ để bầu bổ sung thành viên HĐQT trong trường hợp sau đây:
- Số thành viên HĐQT bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ. Trường hợp này, HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;
 - Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, ĐHĐCĐ bầu thành viên mới thay thế thành viên HĐQT đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.

Điều 10. Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT

- 10.1. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên HĐQT. Quyền đề cử ứng viên của cổ đông được quy định chi tiết tại Điều 25 Điều lệ Công ty.
- 10.2. Việc đề cử người vào HĐQT thực hiện như sau:
- Các cổ đông phổ thông họp thành nhóm để đề cử người vào HĐQT phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc ĐHĐCĐ.
 - Căn cứ số lượng thành viên HĐQT, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 1 Điều này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của ĐHĐCĐ làm ứng cử viên HĐQT. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của ĐHĐCĐ thì số ứng cử viên còn lại do HĐQT và các cổ đông khác đề cử.
- 10.3. Trường hợp số lượng ứng cử viên HĐQT thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp, HĐQT đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty và Quy chế hoạt động của HĐQT. Việc HĐQT đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi ĐHĐCĐ biểu quyết bầu thành viên HĐQT theo quy định của pháp luật.
- 10.4. Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên HĐQT được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của HĐQT thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử hoặc Điều lệ Công ty.
- 10.5. Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT do ĐHĐCĐ quyết định theo nguyên tắc bỏ phiếu.

Điều 11. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT

- 11.1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên HĐQT, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu, ứng cử viên HĐQT phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên HĐQT. Thông tin liên quan đến ứng

cử viên HĐQT được công bố bao gồm:

- a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
 - b. Trình độ chuyên môn;
 - c. Quá trình công tác;
 - d. Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh HĐQT của công ty khác);
 - e. Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;
 - f. Các thông tin khác (nếu có);
 - g. Công ty phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên HĐQT, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên HĐQT (nếu có).
- 11.2. Việc thông báo về kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT thực hiện theo các quy định hướng dẫn về công bố thông tin.

CHƯƠNG III HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT

- 12.1. HĐQT là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của Công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của ĐHCĐ.
- 12.2. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT được quy định cụ thể tại Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, các quy định khác của pháp luật, Điều 27 Điều lệ Công ty .
- 12.3. HĐQT thông qua Nghị quyết, Quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do Điều lệ Công ty quy định. Mỗi thành viên HĐQT có một (01) phiếu biểu quyết.
- 12.4. Trường hợp Nghị quyết, Quyết định do HĐQT thông qua trái với quy định của pháp luật, Nghị quyết ĐHCĐ, Điều lệ gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên tán thành thông qua Nghị quyết, Quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về Nghị quyết, Quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua Nghị quyết, Quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông của Công ty có quyền yêu cầu tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ Nghị quyết, Quyết định nói trên.

Điều 13. Nhiệm vụ và quyền hạn của HĐQT trong việc phê duyệt, ký kết hợp đồng giao dịch

- 13.1. HĐQT chấp thuận các hợp đồng, giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% (ba mươi lăm phần trăm) hoặc giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị nhỏ hơn 35% (ba mươi lăm phần trăm) tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán giữa Công ty với một trong các đối tượng sau:
 - a. Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, Người quản lý Công ty khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến họ;
 - b. Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng vốn cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ;
 - c. Doanh nghiệp có liên quan đến các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 164 Luật Doanh nghiệp.
- 13.2. Người đại diện Công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho thành viên HĐQT, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. HĐQT quyết định việc chấp thuận hợp đồng, giao dịch trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên HĐQT có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết.

Điều 14. Trách nhiệm HĐQT trong việc triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường

- 14.1 HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp sau:
- 14.1.a. HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
 - 14.1.b. Số lượng thành viên HĐQT, thành viên độc lập HĐQT còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;
 - 14.1.c. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật Doanh nghiệp; yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;
 - 14.1.d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.
- 14.2 HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số lượng thành viên HĐQT, thành viên độc lập HĐQT còn lại theo như quy định tại Điều 14.1.b hoặc từ các cổ đông/ nhóm cổ đông quy định tại Điều 14.1.c hoặc nhận được yêu cầu quy định tại Điều 15.3.d;
- 14.3 Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải thực hiện các công việc sau đây:
- 14.3.a. Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp;
 - 14.3.b. Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;
 - 14.3.c. Lập chương trình và nội dung cuộc họp;
 - 14.3.d. Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;
 - 14.3.e. Dự thảo Nghị quyết của ĐHĐCĐ theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên HĐQT;
 - 14.3.f. Xác định thời gian và địa điểm họp;
 - 14.3.g. Gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định Luật Doanh nghiệp;
 - 14.3.h. Các công việc khác phục vụ cuộc họp.

Điều 15. Các tiểu ban giúp việc của HĐQT

- 15.1. HĐQT có thể thành lập các tiểu ban trực thuộc để hỗ trợ hoạt động của HĐQT phù hợp với Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty. Các tiểu ban phụ trách về chính sách phát triển nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, giám sát hệ thống, quản lý rủi ro và kiểm soát nội bộ Công ty.
- 15.2. Các Tiểu ban có trách nhiệm nghiên cứu, tham vấn, báo cáo HĐQT về các nội dung theo yêu cầu của HĐQT và các nội dung thuộc trách nhiệm của từng Tiểu ban theo quy định;
- 15.3. Số lượng thành viên của Tiểu ban do HĐQT quyết định, nhưng nên có ít nhất ba (03) người bao gồm thành viên của HĐQT và thành viên bên ngoài. Các thành viên độc lập HĐQT/ thành viên HĐQT không điều hành nên chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của HĐQT;
- Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của HĐQT. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban là thành viên HĐQT;
- 15.4. Việc thực thi quyết định của HĐQT, hoặc của các cơ quan trực thuộc HĐQT, hoặc của người có tư cách thành viên tiểu ban HĐQT phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty

CHƯƠNG IV CUỘC HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 16. Cuộc họp HĐQT

Cuộc họp HĐQT thực hiện theo quy định tại Điều 30 Điều lệ Công ty.

Điều 17. Biên bản họp HĐQT và lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản

- 17.1. Các cuộc họp HĐQT phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b. Thời gian, địa điểm họp;
 - c. Mục đích, chương trình và nội dung họp;
 - d. Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
 - e. Vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
 - f. Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
 - g. Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - h. Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
 - i. Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;
- 17.2. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e, f, g và h khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực.
- 17.3. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp HĐQT.
- 17.4. Biên bản họp HĐQT và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.
- 17.5. Biên bản lập bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.
- 17.6. Những vấn đề cần lấy ý kiến các thành viên HĐQT theo yêu cầu cấp bách hoặc khi xét thấy không cần thiết họp HĐQT, Chủ tịch HĐQT quyết định việc lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản.
- 17.7. Nghị quyết/Quyết định của HĐQT theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên HĐQT có quyền biểu quyết; trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau thì phiếu biểu quyết của Chủ tịch HĐQT là phiếu quyết định. Nghị quyết/Quyết định được thông qua theo hình thức này có hiệu lực và giá trị như Nghị quyết/Quyết định được thông qua tại cuộc họp HĐQT.

CHƯƠNG V BÁO CÁO, CÔNG KHAI CÁC LỢI ÍCH

Điều 18. Trình báo cáo hàng năm

- 18.1. Kết thúc năm tài chính, HĐQT phải trình ĐHCĐ báo cáo sau đây:
 - a. Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty;

- b. Báo cáo tài chính;
 - c. Báo cáo hoạt động của HĐQT;
- 18.2. Báo cáo quy định tại các khoản 1 Điều này phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty và công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên HĐQT

Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên HĐQT quy định tại Điều 28 Điều lệ Công ty.

Điều 20. Công khai các lợi ích liên quan

Việc công khai lợi ích và người có liên quan của Công ty thực hiện theo quy định sau đây:

- 20.1. Thành viên HĐQT phải kê khai cho Công ty về các lợi ích liên quan củamình, bao gồm:
- a. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;
 - b. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ.
- 20.2. Việc kê khai quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với Công ty trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.
- 20.3. Thành viên HĐQT nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước HĐQT và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của HĐQT chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của HĐQT thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công ty.

CHƯƠNG VI MỐI QUAN HỆ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 21. Mối quan hệ giữa các thành viên HĐQT

- 21.1. Quan hệ giữa các thành viên HĐQT là quan hệ phối hợp, các thành viên HĐQT có trách nhiệm thông tin cho nhau về vấn đề có liên quan trong quá trình xử lý công việc được phân công.
- 21.2. Trong quá trình xử lý công việc, thành viên HĐQT được phân công chịu trách nhiệm chính phải chủ động phối hợp xử lý, nếu có vấn đề liên quan đến lĩnh vực do thành viên HĐQT khác phụ trách. Trong trường hợp giữa các thành viên HĐQT còn có ý kiến khác nhau thì thành viên chịu trách nhiệm chính báo cáo Chủ tịch HĐQT xem xét, quyết định theo thẩm quyền hoặc tổ chức họp hoặc lấy ý kiến của các thành viên HĐQT theo quy định của pháp luật, Điều lệ và Quy chế này.
- 21.3. Trong trường hợp có sự phân công lại giữa các thành viên HĐQT thì các thành viên HĐQT phải bàn giao công việc, hồ sơ, tài liệu liên quan. Việc bàn giao này phải được lập thành văn bản và báo cáo Chủ tịch HĐQT về việc bàn giao đó.

Điều 22. Mối quan hệ với Tổng giám đốc và bộ máy điều hành

- 22.1. Với vai trò quản trị, HĐQT ban hành các Nghị quyết, Quyết định để Tổng giám đốc và bộ máy điều hành thực hiện. Đồng thời, HĐQT kiểm tra, giám sát thực hiện các Nghị quyết/Quyết định.
- 22.2. HĐQT tạo điều kiện để Tổng giám đốc và bộ máy điều hành tổ chức thực thi các Nghị quyết/Quyết định của ĐHCĐ, HĐQT và các nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng giám đốc, bộ máy điều hành theo quy định của pháp luật, Điều lệ và Tổng công ty.

22.3. Tổng giám đốc tiếp nhận, tổng hợp, phân tích các báo cáo, xin ý kiến, đề xuất của Người đại diện phần vốn của Công ty tại các doanh nghiệp khác, trình HĐQT xem xét, quyết định theo phân cấp thẩm quyền.

Điều 23. Mối quan hệ giữa HĐQT và cổ đông

23.1. Các thành viên HĐQT với tư cách đại diện cổ đông chấp hành nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo trung thực, chính xác đến cổ đông về hoạt động của Công ty và kết quả triển khai thực hiện các Nghị quyết/Quyết định của ĐHĐCĐ.

23.2. HĐQT chỉ đạo việc giải đáp các chất vấn và giải quyết các kiến nghị của cổ đông đối với HĐQT.

23.3. HĐQT duy trì quan hệ chặt chẽ, thường xuyên, lâu dài với các cổ đông.

Điều 24. Mối quan hệ giữa HĐQT và Tiểu ban Kiểm toán nội bộ

24.1. Mối quan hệ giữa HĐQT và Tiểu ban Kiểm toán nội bộ là quan hệ phối hợp. Quan hệ làm việc giữa HĐQT với Tiểu ban Kiểm toán nội bộ theo nguyên tắc bình đẳng và độc lập, đồng thời phối hợp chặt chẽ, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình thực thi nhiệm vụ.

24.2. HĐQT tạo điều kiện để Tiểu ban Kiểm toán nội bộ nhận đầy đủ các thông tin cần thiết và thực hiện quyền kiểm tra theo quy định của pháp luật; cũng như tham gia, thảo luận và đóng góp ý kiến đối với các vấn đề được HĐQT xem xét, quyết định hoặc thông qua.

24.3. Khi tiếp nhận các biên bản kiểm tra hoặc báo cáo tổng hợp của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ, HĐQT có trách nhiệm nghiên cứu và chỉ đạo các bộ phận có liên quan xây dựng kế hoạch và thực hiện chấn chỉnh kịp thời.

**CHƯƠNG VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 25. Hiệu lực thi hành

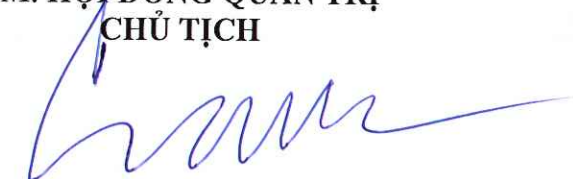
25.1. Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Bibica bao gồm 7 chương, 25 Điều, có hiệu lực thi hành kể từ ngày được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

25.2. Những nội dung không được quy định trong Quy chế này được thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật, quy định tại Điều lệ Công ty hoặc/và Quy chế quản trị nội bộ công ty

25.3. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Bibica do Hội đồng quản trị xem xét, trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

25.4. Trong trường hợp pháp luật có sự thay đổi, hoặc có sự mâu thuẫn giữa Quy chế này với các quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị của Công ty thì ưu tiên áp dụng các quy định luật có liên quan, Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị của công ty.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



TRƯƠNG PHÚ CHIẾN

